

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát

Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100139 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Lư	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên
Bà Phan Thị Túy Vân	Thành viên
Ông Đoàn Ngọc Cương	Thành viên
Ông Phạm Văn Sa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Lư	Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 28/2/2012
Ông Nguyễn Dũng	Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 28/2/2012
Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 28/2/2012
Ông Phạm Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Văn Năm	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thùy Dương	Ủy viên
Ông Phạm Xuân Tuyển	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 22 tháng 03 năm 2012

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2011
của Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được lập ngày 22/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.964.129.174	30.756.915.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.740.178.591	3.466.285.484
1. Tiền	111	V.1	2.740.178.591	3.466.285.484
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.619.267.466	14.323.360.169
1. Phải thu khách hàng	131		9.687.789.949	11.207.440.898
2. Trả trước cho người bán	132		2.809.011.954	1.344.377.476
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	655.553.723	2.144.703.507
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(533.088.160)	(373.161.712)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	6.951.473.363	8.231.909.283
1. Hàng tồn kho	141		9.942.305.363	8.231.909.283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.990.832.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.653.209.754	4.735.361.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265.619.153	203.712.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	241.325.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	2.387.590.601	4.290.322.439
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.678.909.444	69.386.080.563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		70.455.026.425	65.509.280.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	54.168.256.780	39.246.520.339
- Nguyên giá	222		89.514.090.951	70.746.163.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.345.834.171)	(31.499.643.123)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	3.266.721.708	-
- Nguyên giá	225		4.003.201.773	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(736.480.065)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.354.712.999	3.382.856.827
- Nguyên giá	228		3.770.683.250	3.770.683.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(415.970.251)	(387.826.423)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	9.665.334.938	22.879.902.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	15.397.500.000	513.914.435
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		795.000.000	795.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		16.966.100.000	1.568.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.363.600.000)	(1.849.685.565)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.826.383.019	3.362.886.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.598.840.230	2.394.289.688
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		4.007.749.957	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	1.219.792.832	968.596.416
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		117.643.038.618	100.142.996.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.658.343.855	42.969.339.860
I. Nợ ngắn hạn	310		38.441.407.056	36.334.972.324
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	16.389.252.965	20.016.265.535
2. Phải trả người bán	312		12.931.457.125	8.758.457.920
3. Người mua trả tiền trước	313		2.876.448.400	39.188.717
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	3.048.254.256	5.276.482.191
5. Phải trả người lao động	315		-	1.550.290.460
6. Chi phí phải trả	316	V.14	2.285.884.267	214.196.548
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	910.110.043	372.049.562
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	108.041.391
II. Nợ dài hạn	330		6.216.936.799	6.634.367.536
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	185.990.000	185.990.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	5.882.691.102	6.407.262.694
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		148.255.697	41.114.842
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.984.694.763	57.173.656.642
I. Vốn chủ sở hữu	410		72.984.694.763	57.173.656.642
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	54.860.460.000	24.986.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	26.179.657.254	13.520.791.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.18	(413.094.230)	(1.250.700)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(601.219.873)	(184.999.247)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.18	3.964.308.759	3.964.308.759
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.18	859.717.030	859.717.030
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.18	401.117.136	401.117.136
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	(13.485.413.813)	12.408.289.364
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.219.162.500	1.219.162.500
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		117.643.038.618	100.142.996.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		22.792,17	162.612,75
- CNY		100,01	100,01
- LAK		70.000,00	70.000,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Lê Quang Lục

Nguyễn Dũng

Quảng Nam, ngày 22 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99.726.535.034	94.659.695.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10.209.288.843	8.751.185.994
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	89.517.246.191	85.908.509.774
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	73.034.320.083	45.783.046.328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.482.926.108	40.125.463.446
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.532.247.330	1.767.986.125
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.448.510.534	2.824.851.514
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.388.277.486	2.767.098.327
8. Chi phí bán hàng	24		23.451.139.406	22.951.574.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.002.211.889	7.022.767.405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.886.688.391)	9.094.255.950
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.961.141.629	3.834.534.809
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.238.865.372	1.395.187.094
13. Lợi nhuận khác	40		722.276.257	2.439.347.715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(19.164.412.134)	11.533.603.665
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	3.511.260.952
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(4.007.749.957)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15.156.662.177)	8.022.342.713
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(3.099)	2.745

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Lê Quang Lục

Nguyễn Dũng

Quảng Nam, ngày 22 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(19.164.412.134)	11.533.603.665
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.576.257.889	3.867.274.015
- Các khoản dự phòng	03		3.664.672.883	106.617.632
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		339.763.200	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.750.289.818)	(1.095.069.387)
- Chi phí lãi vay	06		4.388.277.486	2.692.731.597
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6.945.730.494)	17.105.157.522
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.688.223.894	(896.545.635)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.710.396.080)	(3.845.408.984)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.729.840.911	(2.612.717.200)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		733.543.068	(492.310.199)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.395.438.529)	(2.692.731.597)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.190.910.668)	(1.599.754.197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(359.237.807)	(1.833.145.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.450.105.705)	3.132.543.921
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.747.281.869)	(13.149.500.277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		163.636.363	1.198.614.648
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.397.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		811.931.034	43.741.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.169.214.472)	(11.907.143.692)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		38.286.515.454	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(411.843.530)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44.069.697.157	38.260.593.532
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46.834.751.551)	(34.369.969.981)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.726.292.968)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.490.751.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.892.573.562	3.890.623.551
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(726.746.615)	(4.883.976.220)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.466.285.484	8.253.121.586
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		639.722	97.140.118
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.740.178.591	3.466.285.484

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Lê Quang Lục

Nguyễn Dũng

Quảng Nam, ngày 22 tháng 03 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100139 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, thương mại và kinh doanh khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chi tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm/kỳ sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm/kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Quyền khai thác mỏ	20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.746.949.154	99.809.893
Tiền gửi ngân hàng	993.229.437	3.366.475.591
Cộng	2.740.178.591	3.466.285.484

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TNCN	15.047.511	11.591.935
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	52.260.303	-
Phải thu tiền vượt định mức nhiên liệu, bảo hiểm	12.584.580	44.511.565
Thu nhập từ khoán thăm dò khai thác khoáng sản tại Lào	283.501.200	1.279.184.240
Chi phí phát hành cổ phiếu năm 2011	-	119.451.699
Thuế GTGT thuế tài chính được khấu trừ trả trước	241.983.367	-
Phải thu khác	50.176.762	23.895.764
Cộng	655.553.723	2.144.703.507

3. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.422.413.462	863.842.305
Công cụ, dụng cụ	673.433.161	732.792.882
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	409.672.939	-
Thành phẩm	7.298.029.304	6.443.848.191
Hàng hoá	138.756.497	191.425.905
Cộng	9.942.305.363	8.231.909.283
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.990.832.000)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	6.951.473.363	-

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2.383.858.501	4.290.322.439
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.732.100	-
Cộng	2.387.590.601	4.290.322.439

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	33.956.477.425	29.812.706.427	5.272.863.160	1.704.116.450	70.746.163.462
Số tăng trong năm	4.515.692.169	12.510.056.729	2.707.621.539	-	19.733.370.437
- Mua sắm mới	301.054.082	47.169.000	848.881.819	-	1.197.104.901
- Xây dựng mới	4.214.638.087	12.462.887.729	1.858.739.720	-	18.536.265.536
Số giảm trong năm	-	-	(965.442.948)	-	(965.442.948)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(965.442.948)	-	(965.442.948)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	38.472.169.594	42.322.763.156	7.015.041.751	1.704.116.450	89.514.090.951
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	9.100.114.476	19.118.277.425	2.471.078.620	810.172.602	31.499.643.123
Khấu hao trong năm	1.991.243.552	2.181.087.439	495.334.256	143.968.749	4.811.633.996
Giảm trong năm	-	-	(965.442.948)	-	(965.442.948)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(965.442.948)	-	(965.442.948)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.091.358.028	21.299.364.864	2.000.969.928	954.141.351	35.345.834.171
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	24.856.362.949	10.694.429.002	2.801.784.540	893.943.848	39.246.520.339
Tại ngày cuối năm	27.380.811.566	21.023.398.292	5.014.071.823	749.975.099	54.168.256.780

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	<i>Đơn vị: VND</i> Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	4.003.201.773	4.003.201.773
Số dư cuối năm	<u>4.003.201.773</u>	<u>4.003.201.773</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	736.480.065	736.480.065
Số dư cuối năm	<u>736.480.065</u>	<u>736.480.065</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>3.266.721.708</u>	<u>3.266.721.708</u>

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	<i>Đơn vị: VND</i> Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.118.255.276	652.427.974	3.770.683.250
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>3.118.255.276</u>	<u>652.427.974</u>	<u>3.770.683.250</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	387.826.423	387.826.423
Khấu hao trong năm	-	28.143.828	28.143.828
Số dư cuối năm	-	<u>415.970.251</u>	<u>415.970.251</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.118.255.276	264.601.551	3.382.856.827
Tại ngày cuối năm	<u>3.118.255.276</u>	<u>236.457.723</u>	<u>3.354.712.999</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Mặt Bằng Đại Nghĩa	1.203.149.419	1.122.589.419
Dự án sợi vải thủy tinh	-	14.092.838.797
Dự án thăm dò vàng tại Kaleum-Lào	-	7.570.427.237
Dự án thăm dò vàng tại Bolikhamxay - Lào	477.859.570	120.945.336
Dự án khai thác khoáng sản Đakchung - Lào	7.935.449.572	-
Dự án Sodium Silicate	25.533.105	15.933.105
Nhà tuyển rửa và nhà để xe nhà máy Vải sợi thủy	-	71.974.300
Công trình khác	23.343.272	6.140.000
Cộng	<u>9.665.334.938</u>	<u>22.879.902.858</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	31/12/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Đầu tư vào công ty con		-		-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		795.000.000		795.000.000
+ Công ty Liên doanh Công trình Miền Trung	25%	795.000.000	25%	795.000.000
Đầu tư dài hạn khác		16.966.100.000		1.568.600.000
+ Công ty Liên doanh Vàng Bông Miêu		1.568.600.000		1.568.600.000
+ Công ty Liên doanh Vàng Phước Sơn		15.397.500.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.363.600.000)		(1.849.685.565)
Cộng		15.397.500.000		513.914.435

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí đóng góp XD Cơ sở hạ tầng và ủng hộ địa phương	-	1.161.110.940
Chi phí bóc phủ mỏ Đại Lộc	544.847.261	633.851.983
Thiết bị phục vụ tại văn phòng Công ty	-	37.380.656
Chi phí khác (sửa chữa, gia công)	941.242.331	336.444.832
Đường giao thông Bình Phục - Bình Giang	112.750.638	225.501.277
Cộng	1.598.840.230	2.394.289.688

11. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Ký quỹ phục hồi môi trường	997.192.832	968.596.416
Ký quỹ thuê tài chính	222.600.000	-
Cộng	1.219.792.832	968.596.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	12.863.101.141	15.980.592.735
<i>Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Quảng Nam</i>	<i>12.863.101.141</i>	<i>15.980.592.735</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 17)	3.526.151.824	4.035.672.800
<i>Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Quảng Nam</i>	<i>1.619.020.624</i>	<i>800.000.000</i>
<i>Ngân hàng Đông Á – CN Quảng Nam</i>	<i>1.907.131.200</i>	<i>3.235.672.800</i>
Cộng	16.389.252.965	20.016.265.535

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 26 tháng 5 năm 2011 với hạn mức 20 tỷ đồng, dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay từ 15%/năm đến 15,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ ngày 26 tháng 5 năm 2011. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	105.836.852	-
Thuế xuất khẩu	1.628.731.453	1.296.176.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.103.930.764	3.294.841.432
Thuế tài nguyên	14.779.050	443.144.362
Thuế thu nhập cá nhân	3.379.402	11.263.270
Thuê đất	142.475.637	-
Thuế khác	26.147.562	1.247
Các khoản phí, lệ phí	22.973.536	231.055.244
Cộng	3.048.254.256	5.276.482.191

14. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đóng góp xây dựng CSHT huyện Đại Lộc	-	72.576.950
Cải tạo, phục hồi môi trường mỏ Punêp	-	24.954.673
Lãi vay phải trả	47.155.411	86.664.925
Lãi thuê tài chính	32.348.471	-
Chi phí kiểm toán	75.000.000	30.000.000
Chi phí bán hàng (cát xuất khẩu)	1.608.056.144	-
Các khoản chi phí tại công trường Kaleum - Lào	523.324.241	-
Cộng	2.285.884.267	214.196.548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	95.322.697	109.200.724
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	500.118.676	105.122.363
Phải trả Công ty Daeju	66.729.796	66.729.796
Thường phạt tàu	31.612.394	20.665.065
Giám định mức nhiên liệu và CP đi đường của đội xe	-	6.348.771
Thù lao HĐQT, BKS	59.000.000	-
Ủy ban chứng khoán Nhà nước	60.000.000	-
Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại, phụ cấp lưu trú	83.418.193	-
Phải trả khác	13.908.287	63.982.843
Cộng	910.110.043	372.049.562

16. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bán cổ phần trả chậm (10 năm) cho người lao động	185.990.000	185.990.000
Cộng	185.990.000	185.990.000

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	6.747.025.894	10.442.935.494
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Quảng Nam (a)	2.157.248.294	2.957.248.294
Ngân hàng Đông Á – CN Quảng Nam (b)	4.589.777.600	7.485.687.200
Nợ dài hạn	2.661.817.032	-
Công ty Cho thuê Tài Chính II – CN Đà Nẵng (c)	2.661.817.032	-
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	9.408.842.926	10.442.935.494
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.526.151.824	4.035.672.800
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Quảng Nam (a)	800.000.000	800.000.000
Ngân hàng Đông Á – CN Quảng Nam (b)	1.907.131.200	3.235.672.800
Công ty cho thuê Tài Chính 2 – CN Đà Nẵng (c)	819.020.624	-
Nợ dài hạn còn lại	5.882.691.102	6.407.262.694

(a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 3/3/2010 để đầu tư nhà máy vải sợi thủy tinh. Lãi suất vay là 18%/năm. Thời hạn vay 54 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐ ngày 3 tháng 3 năm 2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Á chi nhánh Quảng Nam theo các Hợp đồng tín dụng số H.0035/12 ngày 20/9/2007; số H.0053/12 ngày 5/8/2008; số H.0055/12 ngày 14/8/2008; số H.0057/12 ngày 4/9/2008; số H.0076/12 ngày 29/4/2009; số H.0080/12 ngày 1/7/2009; số H.0092/12 ngày 7/4/2010; số H.0102/32 ngày 15/10/2010. Mục đích sử dụng các khoản vay là bổ sung vốn lưu động, xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị, phương tiện vận tải. Lãi suất vay đối với khoản vay USD là 8%/năm, đối với khoản vay VND là 20,4%/năm. Thời hạn vay từ 36 tháng đến 60 tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1236 tờ bản đồ số 6 tại xã Bình Phục, Thăng Bình, Quảng Nam và các phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty theo các hợp đồng thế chấp số H.00061/TC ngày 20/9/2007; số H.0198/TC ngày 1/7/2009; hai quyền sử dụng đất lô 32B2-3 và 33B2-3 Khu dân số 4 đô thị mới Nguyễn Tri Phương – Trường Sa, P.Khuê Trung và một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty.
- (c) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Đầu tư & Phát triển chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 56/2010/HĐCTTC ngày 30/12/2010, tài sản thuê tài chính là máy đào thủy lực bánh xích nhãn hiệu Komatsu; máy ủi Komatsu; máy phát điện Cummins, thời gian thuê 48 tháng với lãi suất là 17,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	24.986.520.000	13.520.791.800	(1.250.700)	3.964.308.759	859.717.030		5.589.298.058
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	8.022.342.713
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	401.117.136	(401.117.136)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(802.234.271)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	24.986.520.000	13.520.791.800	(1.250.700)	3.964.308.759	859.717.030	401.117.136	12.408.289.364
Số dư đầu năm nay	24.986.520.000	13.520.791.800	(1.250.700)	3.964.308.759	859.717.030	401.117.136	12.408.289.364
Tăng vốn trong năm nay (*)	29.873.940.000	12.658.865.454	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(15.156.662.177)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(411.843.530)	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.737.041.000)
Số dư cuối năm nay	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030	401.117.136	(13.485.413.813)

(*) Ghi chú: Vốn tăng trong kỳ theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01NQ/D9HCĐTN2011 ngày 21/05/2011

Trong đó: có 424.629 cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận và 2.562.765 cổ phiếu chào bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	%	01/01/2011	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	14.571.850.000	27%	6.715.140.000	27%
Vốn góp của các đối tượng khác	40.288.610.000	73%	18.271.380.000	73%
Cộng	54.860.460.000	100%	24.986.520.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	24.986.520.000	24.986.520.000
Vốn góp tăng trong năm	29.873.940.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	54.860.460.000	24.986.520.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.545.808	2.498.652
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.486.046	2.498.652
- Cổ phiếu phổ thông	5.486.046	2.498.652
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(30.325)	(125)
- Cổ phiếu phổ thông	(30.325)	(125)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.455.721	2.498.527
- Cổ phiếu phổ thông	5.455.721	2.498.527
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán cát trắng chế biến	63.480.777.231	59.126.114.568
Doanh thu bán cát trắng sây	12.495.989.684	4.919.312.767
Doanh thu bán vàng sa khoáng	5.969.748.184	14.992.141.818
Doanh thu bán bột tràng thạch	7.809.429.008	8.737.433.328
Doanh thu bán bột silica	6.170.536.468	6.136.206.797
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	3.678.621.528	195.354.546
Doanh thu hoạt động vận chuyên, gạch men và KD khác	121.432.931	553.131.944
Cộng	99.726.535.034	94.659.695.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế xuất khẩu cát trắng chế biến	8.375.113.338	7.962.568.662
Thuế xuất khẩu cát trắng sây	1.811.008.305	678.195.769
Giảm giá bột silica	-	384.000
Giảm giá cát trắng tuyển rửa nội địa	23.167.200	110.037.563
Cộng	10.209.288.843	8.751.185.994
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán cát trắng chế biến	55.105.663.893	51.163.545.906
Doanh thu bán cát trắng sây	10.661.814.179	4.131.079.435
Doanh thu bán vàng sa khoáng	5.969.748.184	14.992.141.818
Doanh thu bán bột tràng thạch	7.809.429.008	8.737.433.328
Doanh thu bán bột silica	6.170.536.468	6.135.822.797
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	3.678.621.528	195.354.546
Doanh thu hoạt động vận chuyên, gạch men và KD khác	121.432.931	553.131.944
Cộng	89.517.246.191	85.908.509.774

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cát trắng chế biến	31.297.802.356	20.773.225.174
Giá vốn cát trắng sậy	6.823.487.161	2.387.147.976
Giá vốn vàng sa khoáng	16.216.645.280	8.619.429.982
Giá vốn bột tràng thạch	5.756.965.902	7.264.902.569
Giá vốn bột silica	5.864.445.578	6.047.698.913
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	4.068.768.218	178.004.146
Giá vốn hoạt động vận chuyển và kinh doanh khác	15.373.588	512.637.568
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.990.832.000	-
Cộng	73.034.320.083	45.783.046.328

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	811.931.034	43.741.937
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.720.316.296	1.724.244.188
Cộng	2.532.247.330	1.767.986.125

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.388.277.486	2.807.450.327
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	206.555.413	17.401.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	339.763.200	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	513.914.435	-
Cộng	5.448.510.534	2.824.851.514

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhượng bán vật tư	1.039.348.156	882.082.189
Thanh lý tài sản	163.636.363	1.184.179.086
Thưởng tàu	43.569.362	18.821.705
Chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng tại Dakchung	1.656.910.000	-
Thu nhập khác trong quá trình khảo sát thăm dò tại Lào	-	1.279.184.240
Thu khác	57.677.748	470.267.589
Cộng	2.961.141.629	3.834.534.809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn vật tư đã bán, giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.039.594.413	978.003.306
Chi phí ủng hộ, hỗ trợ địa phương	-	40.470.587
Các khoản phạt thuế, BHXH	317.083.380	350.591.151
Chi phí thăm dò và nộp ngân sách tại mỏ Dakchung, Sekong, Lào	882.187.579	-
Chi phí khác	-	26.122.050
Cộng	2.238.865.372	1.395.187.094

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.164.412.134)	11.533.603.665
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.133.412.305	2.226.928.713
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(16.030.999.829)	13.760.532.378
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.511.260.952
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.007.749.957	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(15.156.662.177)	8.022.342.713
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(15.156.662.177)	8.022.342.713
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.891.304	2.923.156
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.099)	2.745

* **Ghi chú** : Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố do phát hành cổ phiếu thưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.891.346.232	33.638.788.229
- Chi phí nhân công	9.759.492.135	10.534.644.788
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.610.814.941	3.867.274.015
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.353.352.116	25.658.276.666
- Chi phí khác bằng tiền	6.145.688.006	5.000.539.939
Cộng	104.760.693.430	78.699.523.637

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2011, tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	861.950.000	821.295.091
Ban kiểm soát	78.000.000	76.172.300
Cộng	939.950.000	897.467.391

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam và Lào. Công ty không theo dõi theo khu vực địa lý

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là khai thác, sản xuất và kinh doanh khoáng sản.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Hoạt động khoáng sản	Hoạt động khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần, bán hàng và cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	88.141.943.823	6.868.691.327	95.010.635.150
Chi phí trực tiếp	68.950.178.277	4.084.141.806	73.034.320.083
Các chi phí phân bổ	37.250.457.214	3.890.269.987	41.140.727.201
Lợi nhuận trước thuế	(18.058.691.668)	(1.105.720.466)	(19.164.412.134)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.731.319.841)	(276.430.116)	(4.007.749.957)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.327.371.827)	(829.290.350)	(15.156.662.177)

(*)**Ghi chú :** Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.740.178.591	3.466.285.484	2.740.178.591	3.466.285.484
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	9.810.255.512	12.978.982.693	9.810.255.512	12.978.982.693
Tài sản chờ để bán	15.397.500.000	513.914.435	15.397.500.000	513.914.435
Cộng	27.947.934.103	16.959.182.612	27.947.934.103	16.959.182.612
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	12.931.457.125	8.758.457.920	12.931.457.125	8.758.457.920
Vay và nợ	22.271.944.067	26.423.528.229	22.271.944.067	26.423.528.229
Chi phí phải trả	2.285.884.267	214.196.548	2.285.884.267	214.196.548
Phải trả dài hạn khác	185.990.000	185.990.000	185.990.000	185.990.000
Các khoản phải trả khác	910.110.043	372.049.562	910.110.043	372.049.562
Cộng	38.585.385.502	35.954.222.259	38.585.385.502	35.954.222.259

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác lấy theo giá trị sổ sách.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 (được thuyết minh tại V.12 và V.17).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng VND
Số cuối năm			
Các khoản vay	16.389.252.965	5.882.691.102	22.271.944.067
Phải trả người bán	12.931.457.125	-	12.931.457.125
Chi phí phải trả	2.285.884.267	-	2.285.884.267
Phải trả khác	910.110.043	185.990.000	1.096.100.043
Số đầu năm			
Các khoản vay	20.016.265.535	6.407.262.694	26.423.528.229
Phải trả người bán	8.758.457.920	-	8.758.457.920
Chi phí phải trả	214.196.548	-	214.196.548
Phải trả khác	372.049.562	185.990.000	558.039.562

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán và được phân loại lại như sau :

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2011sau trình bày lại	Số dư tại ngày 01/01/2011	Chênh lệch
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	795.000.000	2.363.600.000	(1.568.600.000)
3. Đầu tư dài hạn khác	1.568.600.000	-	1.568.600.000

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Lê Quang Lực

Nguyễn Dũng

Quảng Nam, ngày 22 tháng 03 năm 2012